



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
LẠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
LẠNG SƠN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

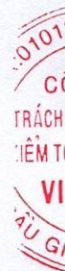
08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Kim Thảo	Chủ tịch
Bà Vũ Mộng Nương	Thành viên
Ông Đậu Trường Sinh	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Đậu Trường Sinh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Kim Thảo	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN



Đậu Trường Sinh

Tổng Giám đốc

Lạng Sơn, ngày 5 tháng 3 năm 2023

Số : 2103.01 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 5 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên, Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số V.4 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, theo đó Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn và Công ty TNHH Thảo Viên (bên liên quan) ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 35/HĐHTKD ngày 31/12/2020 về xây dựng khu Dân cư khối 3, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn. Thời gian hợp tác là 2 năm kể từ ngày 31/12/2020 đến hết ngày 31/12/2022. Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn được hưởng lợi nhuận là 8%/năm không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án. Tiền đầu tư chuyển từ gốc và lãi cho vay đến ngày 31/12/2022 là 22.849.419.160 đồng mà Công ty TNHH Thảo Viên phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.730.712.540	12.893.172.497
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	7.746.815.962	6.492.863.934
1 Tiền	111		2.746.815.962	6.492.863.934
2 Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.927.708.839	1.909.392.697
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	918.496.580	494.259.834
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	34.650.000	390.998.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	981.987.259	1.026.004.863
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.425.000)	(1.870.000)
IV Hàng tồn kho	140		3.909.898.238	4.194.833.365
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	3.909.898.238	4.233.797.568
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(38.964.203)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		146.289.501	296.082.501
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	-	136.070.726
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	146.289.501	160.011.775
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.403.968.457	31.463.442.746
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.269.419.160	21.576.869.593
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	23.269.419.160	21.576.869.593
II Tài sản cố định	220		5.518.135.014	6.985.151.637
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	5.518.135.014	6.985.151.637
- Nguyên giá	222		25.918.644.885	25.918.644.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.400.509.871)	(18.933.493.248)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
- Nguyên giá	228		97.500.000	97.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.500.000)	(97.500.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		635.490.455	635.490.455
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6.	635.490.455	635.490.455
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.980.923.828	2.265.931.061
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.980.923.828	2.265.931.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		45.134.680.997	44.356.615.243

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.565.326.445	1.296.630.060
I Nợ ngắn hạn	310		1.535.326.445	1.246.630.060
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	20.535.000	65.344.284
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	369.768.468	146.818.210
3 Phải trả người lao động	314		164.226.462	-
4 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13.	106.666.667	460.745.453
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	461.880.257	54.972.522
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	16.000.000	55.000.000
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		396.249.591	463.749.591
II Nợ dài hạn	330		30.000.000	50.000.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.12.	30.000.000	50.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.569.354.552	43.059.985.183
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	43.569.354.552	43.059.985.183
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.579.000.000	39.579.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.579.000.000	39.579.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.395.147.734	3.395.147.734
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		595.206.818	85.837.449
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.837.449	127.587.686
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		509.369.369	(41.750.237)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		45.134.680.997	44.356.615.243

Lạng Sơn, ngày 5 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN

Người lập biểu

Lê Văn Do

Kế toán trưởng

Lê Văn Do

Tổng Giám đốc



Đậu Trường Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	16.310.765.369	13.892.821.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.310.765.369	13.892.821.666
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	14.124.462.511	12.101.092.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.186.302.858	1.791.728.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.713.740.962	1.668.491.769
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	-	2.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	874.162.090	1.551.036.744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	2.302.486.985	1.853.349.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		723.394.745	53.834.235
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	8.217.314	35.000.001
12. Chi phí khác	32	VI.6.	62.920.278	102.705.904
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(54.702.964)	(67.705.903)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		668.691.781	(13.871.668)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	159.322.412	27.878.569
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		509.369.369	(41.750.237)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	128,70	(10,55)

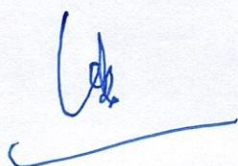
Lạng Sơn, ngày 5 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN

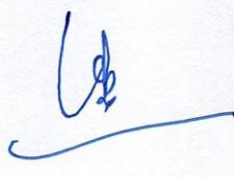
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Do



Lê Văn Do



Đậu Trường Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.030.352.804	14.727.500.191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.357.334.492)	(11.397.936.171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.955.089.152)	(3.084.332.133)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(287.374.725)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.059.899.200	2.345.290.200
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.506.067.727)	(3.129.513.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.271.760.633	(826.366.561)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(520.353.320)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	52.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.191.395	41.040.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.191.395	(427.313.058)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		136.000.000	55.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(175.000.000)	(170.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(121.835.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.000.000)	(236.835.340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.253.952.028	(1.490.514.959)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.492.863.934	7.983.378.893
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	7.746.815.962	6.492.863.934

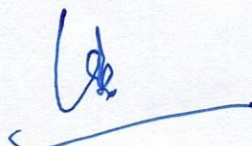
Lạng Sơn, ngày 5 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Do



Lê Văn Do



Đậu Trường Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn theo Quyết định số 1710/QĐ- UBND-KT ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4900101456, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16/12/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là **39.579.000.000 đồng** (Ba mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là DXL, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 3.957.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực Nhà hàng, khách sạn; Dịch vụ Du lịch lữ hành; Sản xuất rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi trường lao động, việc làm
- Bán buôn thực phẩm

Trụ sở Công ty tại: Số 1A, đường Nguyễn Thái Học, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, gồm:

Tên	Địa chỉ
Trung tâm điều hành hướng dẫn du lịch	Số 1A, đường Nguyễn Thái Học, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
Khách sạn Hoa Sim	Số 1A, đường Nguyễn Thái Học, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
Xí nghiệp Rượu Mẫu Sơn	Số 88 đường Bắc Sơn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
Nhà hàng Nam Kai	Số 53 Lương Văn Chi, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 49 người (tại 31/12/2021: 47 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền trong trường hợp là hàng hóa và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý

Chương trình phần mềm

Nguyên giá của phần mềm quản lý là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Công trình khách sạn Hoa Sim, được ghi nhận theo giá gốc, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê địa điểm kinh doanh; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê mặt bằng, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán rượu, cung cấp dịch vụ nhà hàng, du lịch.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**16.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty áp dụng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 65% đối với sản phẩm rượu từ 20 độ cồn trở lên.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	2.746.815.962	6.492.863.934
Tiền mặt	1.560.529.357	2.243.823.353
Tiền gửi ngân hàng	1.186.286.605	4.249.040.581
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn (*)	5.000.000.000	-
Cộng	7.746.815.962	6.492.863.934

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/HĐTĐ-CTTL ngày 30/12/2022 với số tiền 5.000.000.000 đồng, lãi suất 4,6%/năm, kỳ hạn 1 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hợp đồng tự động quay vòng đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Sở giáo dục đào tạo tỉnh Lạng Sơn	96.865.000	-	189.352.000	-
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Lạng Sơn	-	-	44.800.000	-
Công ty TNHH Trọng Tín (Nguyễn Quỳnh Nương)	5.365.000	-	40.039.994	-
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lạng Sơn	64.800.000	-	-	-
Sở lao động thương binh XH tỉnh LS	138.945.000	-	-	-
Sở văn hoá thể thao & du lịch tỉnh Lạng Sơn	106.060.000	-	-	-
Công ty CP Quảng Cáo RED Việt Nam	24.750.000	(7.425.000)	-	-
Các đối tượng khác	481.711.580	-	220.067.840	(1.870.000)
Cộng	918.496.580	(7.425.000)	494.259.834	(1.870.000)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước tiền mua nguyên liệu rượu	-	390.998.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	34.650.000	-
Cộng	34.650.000	390.998.000

4. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	981.987.259	-	1.026.004.863	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt nguyên liệu rượu đầu vào	981.987.259	-	804.004.863	-
Tạm ứng Nguyễn Thị Thủy	-	-	222.000.000	-
b) Dài hạn				
Phải thu khác	23.269.419.160	-	21.576.869.593	-
Công ty TNHH Thảo Viên (*)	22.849.419.160	-	21.156.869.593	-
Ký cược, ký quỹ (**)	420.000.000	-	420.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ký quỹ hoạt động du lịch lữ hành	120.000.000	-	120.000.000	-
Ký quỹ hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	24.251.406.419	-	22.602.874.456	-

(*) Hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 35/HĐHTKD ngày 31/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn và Công ty TNHH Thảo Viên về xây dựng khu Dân cư khối 3, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn. Thời gian hợp tác là 2 năm kể từ ngày 31/12/2020 đến hết ngày 31/12/2022. Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn được hưởng lợi nhuận là 8%/năm không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án. Tiền đầu tư chuyển từ gốc và lãi cho vay đến ngày 31/12/2022 là 22.849.419.160 đồng mà Công ty TNHH Thảo Viên phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn.

(**) Ký quỹ hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn với số tiền 420.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,4%/năm.

c) **Phải thu khác là bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.425.216.055	-	3.532.971.549	(38.964.203)
Thành phẩm	411.286.867	-	457.369.028	-
Hàng hóa	73.395.316	-	243.456.991	-
Cộng	3.909.898.238	-	4.233.797.568	(38.964.203)

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Công trình khách sạn Hoa Sim	635.490.455	635.490.455
Cộng	635.490.455	635.490.455

7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	20.892.267.729	3.115.212.146	1.911.165.010	25.918.644.885
Số dư ngày 31/12/2022	20.892.267.729	3.115.212.146	1.911.165.010	25.918.644.885
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022	15.664.150.983	2.262.492.388	1.006.849.877	18.933.493.248
Khấu hao trong năm	1.025.676.507	219.278.748	222.061.368	1.467.016.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư ngày 31/12/2022 16.689.827.490 2.481.771.136 1.228.911.245 20.400.509.871

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2022 5.228.116.746 852.719.758 904.315.133 6.985.151.637

Tại ngày 31/12/2022 4.202.440.239 633.441.010 682.253.765 5.518.135.014

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.406.378.513 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 6.081.153.074 VND)

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	97.500.000	97.500.000
Số dư ngày 31/12/2022	97.500.000	97.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	97.500.000	97.500.000
Số dư ngày 31/12/2022	97.500.000	97.500.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.500.000 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 là: 97.500.000 đồng)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	136.070.726
	-	136.070.726
b) Dài hạn	1.980.923.828	2.265.931.061
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.717.150.800	2.265.931.061
Chi phí sửa chữa Khách sạn Hoa Sim	263.773.028	-
Cộng	1.980.923.828	2.402.001.787

10. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Hoàng Thị Khánh	-	-	27.570.000	27.570.000
Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường	20.535.000	20.535.000	-	-

02228-
NG T
HIỆM HỮ
JÁN VÀ Đ
ỆT NA
ẤY - T

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hùng Đạt	-	-	26.818.182	26.818.182
Nguyễn Bá Phúc	-	-	10.500.000	10.500.000
Đối tượng khác	-	-	456.102	456.102
Cộng	20.535.000	20.535.000	65.344.284	64.888.182

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	132.833.110	1.485.400.631	1.313.495.366	304.738.375
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.789.467	594.719.279	556.917.777	51.590.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.628.432	-	12.628.432
Thuế thu nhập cá nhân	195.633	3.563.116	2.948.057	810.692
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	146.818.210	2.103.311.458	1.880.361.200	369.768.468
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.693.980	146.693.980	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.317.795	362.128.417	495.100.123	146.289.501
Cộng	160.011.775	508.822.397	495.100.123	146.289.501

12. Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	461.880.257	54.972.522
Kinh phí công đoàn	117.000	-
Bảo hiểm xã hội	3.619.480	9.104.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	458.143.777	45.868.180
Khách sạn Hoa sim	159.634.111	-
Hoàng Thị Mỹ Du	260.858.000	-
Các đối tượng khác	37.651.666	45.868.180
b) Dài hạn	30.000.000	50.000.000
Nhận ký quỹ ký cược	30.000.000	50.000.000
Nguyễn Thị Nga - Ký quỹ thuê địa điểm kinh doanh	30.000.000	50.000.000
Cộng	491.880.257	104.972.522

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê địa điểm kinh doanh	106.666.667	460.745.453
Cộng	106.666.667	460.745.453

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	39.579.000.000	127.587.686	39.706.587.686
Lỗi trong năm trước	-	(41.750.237)	(41.750.237)
Số dư tại ngày 31/12/2021	39.579.000.000	85.837.449	39.664.837.449
Lãi trong năm nay	-	509.369.369	509.369.369
Số dư tại ngày 31/12/2022	39.579.000.000	595.206.818	40.174.206.818

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyễn Kim Thảo	7.843.010.000	-
Công ty TNHH Thảo Viên	-	7.843.010.000
Vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài	8.237.600.000	8.237.600.000
<i>Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn</i>	537.600.000	537.600.000
<i>Công ty TNHH Vui chơi giải trí và Du lịch Thái Dương</i>	200.000.000	200.000.000
<i>Bà Nguyễn Tiểu Mai (nhận thừa kế từ ông Nguyễn Chính Nghĩa quốc tịch Đài Loan)</i>	7.500.000.000	7.500.000.000
Các cổ đông khác	23.498.390.000	23.498.390.000
Cộng	39.579.000.000	39.579.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	39.579.000.000	39.579.000.000
Vốn góp đầu năm	39.579.000.000	39.579.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	39.579.000.000	39.579.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.957.900	3.957.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.957.900	3.957.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.957.900	3.957.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.957.900	3.957.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.957.900	3.957.900
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	3.395.147.734	-	-	3.395.147.734
Cộng	3.395.147.734	-	-	3.395.147.734

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	657.297.547	642.989.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.653.467.822	13.249.831.934
Cộng	16.310.765.369	13.892.821.666

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng	926.791.576	726.620.149
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.198.526.363	11.374.472.678
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (855.428)		-
Cộng	14.124.462.511	12.101.092.827

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	21.191.395	41.040.262
Tiền thu từ hợp tác kinh doanh	1.692.549.567	1.627.451.507
Cộng	1.713.740.962	1.668.491.769

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi ký quỹ thuê ki ốt kinh doanh	-	2.000.000
Cộng	-	2.000.000

5. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác	8.217.314	35.000.001
Cộng	8.217.314	35.000.001

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí phạt lĩnh vực thuế	2.920.277	2.634.303
Chi phí phạt của UBCK	60.000.000	100.000.000
Chi phí khác	1	71.601
Cộng	62.920.278	102.705.904
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	874.162.090	1.551.036.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	869.200.137	1.543.409.836
Chi phí bằng tiền khác	4.961.953	7.626.908
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	2.304.356.985	2.371.349.629
Chi phí nhân viên quản lý	900.305.383	1.226.741.472
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.086.727	54.079.290
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	222.061.368	222.061.368
Thuế, phí và lệ phí	115.307.582	12.605.826
Chi phí dự phòng	7.425.000	1.870.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	908.429.925	809.841.673
Chi phí bằng tiền khác	88.741.000	44.150.000
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	(1.870.000)	(518.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.870.000)	(518.000.000)
Cộng	3.176.649.075	3.404.386.373
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.484.438.063	6.292.464.780
Chi phí nhân công	3.683.028.381	3.683.028.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.467.016.623	1.613.190.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.424.199.870	2.424.199.870
Chi phí khác bằng tiền	1.326.850.521	1.326.850.521
Cộng	15.385.533.458	15.339.734.494
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	668.691.781	(13.871.668)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	127.920.277	142.504.303
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	796.612.058	128.632.635
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	159.322.412	25.726.527
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	7.717.958
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận thanh tra thuế	-	9.870.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	159.322.412	27.878.569

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	509.369.369	(41.750.237)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	509.369.369	(41.750.237)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.957.900	3.957.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	128,70	(10,55)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cần trừ khoản vay dài hạn của công ty CP Quốc tế Lạng Sơn với vốn góp vào công ty CP Quốc tế Lạng Sơn	-	64.622.821.897
Cộng	-	64.622.821.897

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	136.000.000	55.000.000
Cộng	136.000.000	55.000.000

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	175.000.000	170.000.000
Cộng	175.000.000	170.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Bà Nguyễn Kim Thảo
Công ty TNHH Thảo Viên

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Công ty mà bà Nguyễn Kim Thảo là Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thảo Viên	156.210.000	151.137.148
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Thảo Viên	400.000	-
Phải thu khác		
Công ty TNHH Thảo Viên	22.849.419.160	21.156.869.593

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương của Ban Giám đốc và người quản lý	345.096.155	342.310.431
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	45.600.000	36.300.000
Cộng	486.696.155	474.610.431

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác		
Họ tên	345.096.155	342.310.431
Chức danh		
Đậu Trường Sinh	185.269.231	186.021.969
Nguyễn Kim Thảo	159.826.924	156.288.462

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Kim Thảo	Chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Vũ Mộng Nương	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Đậu Trường Sinh	Thành viên	30.000.000	30.000.000

Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	45.600.000	36.300.000
Đỗ Thu Huyền	Trưởng BKS	21.600.000	19.800.000
Bế Thị Thu Hương	Thành viên	24.000.000	16.500.000
Nguyễn Mai Thương	Thành viên	8.500.000	-

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản vay	16.000.000	55.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.746.815.962	6.492.863.934
Nợ thuần	(7.730.815.962)	(6.437.863.934)
Vốn chủ sở hữu	43.569.354.552	43.059.985.183

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.746.815.962	6.492.863.934
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.162.477.999	23.095.264.290
Cộng	32.909.293.961	29.588.128.224
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	16.000.000	55.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	512.415.257	170.316.806
Cộng	528.415.257	225.316.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	482.415.257	30.000.000	512.415.257
Các khoản vay	16.000.000	-	16.000.000
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	120.316.806	50.000.000	170.316.806
Các khoản vay	55.000.000	-	55.000.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.746.815.962	-	7.746.815.962
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.893.058.839	23.269.419.160	25.162.477.999
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.492.863.934	-	6.492.863.934
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.518.394.697	21.576.869.593	23.095.264.290

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

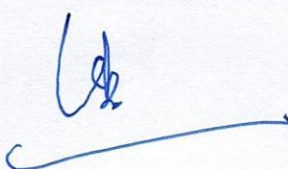
Lạng Sơn, ngày 5 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LẠNG SƠN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Do



Lê Văn Do



Đặng Trường Sinh